

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo yêu cầu báo giá số /TM-BV ngày 08/09/2026)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
I-Thuốc Biệt dược gốc							
1	Nifedipin	Adalat LA 30mg	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
2	Amlodipin	Amlor	5mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
3	Irbesartan	Aprovel	150mg	Uống	Viên	Viên	5.000
4	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	30.000
5	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
6	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
7	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin ES	(600mg + 42,9mg)/5ml, 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
8	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin ES	(600mg + 42,9mg)/5ml, 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	500
9	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg	24mg	Uống	Viên	Viên	180.000
10	Bilastine	Bilaxten	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000
11	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Uống	Viên	Viên	30.000
12	Hyoscin butylbromid	Buscopan	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
13	Ciprofloxacin	Ciprobay 500	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
14	Brimonidine tartrate + Timolol	Combigan	(2mg + 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
15	Ipratropium bromide anhydrous + Salbutamol	Combivent	0,500mg + 2,500mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
16	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
17	Perindopril arginine	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
18	Levofloxacin	Cravit	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	200
19	Levofloxacin	Cravit 1.5%	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	200
20	Rosuvastatin	Crestor	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000
21	Rosuvastatin	Crestor	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
22	Rosuvastatin	Crestor	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
23	Clindamycin	Dalacin C	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
24	Natri Valproate + Acid Valproic	Depakine Chrono	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
25	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
26	Valsartan	Diovan 80	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000
27	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
28	Apixaban	Eliquis	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
29	Clobetasol propionat	Eumovate Cream	0,05% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
30	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
31	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
32	Dapagliflozin	Forxiga	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
33	Fosfomycin calcium hydrate	Fosmicin tablets 500	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
34	Metformin hydroclorid	Glucophage 850mg	850mg	Uống	Viên	Viên	10.000
35	Metformin hydroclorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
36	Metformin hydroclorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000
37	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
38	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	10mg/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
39	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children	30mg/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
40	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000
41	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/850mg	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	10.000
42	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	Janumet XR 100mg/1000mg	100mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000
43	Sitagliptin	Januvia 100mg	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
44	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
45	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
46	Clarithromycin	Klacid MR	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000
47	Levothyroxine natri	Levothyrox	100mcg	Uống	Viên	Viên	50.000
48	Levothyroxine natri	Levothyrox	50mcg	Uống	Viên	Viên	50.000
49	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
50	Fenofibrat	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Uống	Viên	Viên	5.000
51	Fenofibrat	Lipanthyl Supra 160mg	160mg	Uống	Viên	Viên	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
52	Atorvastatin	Lipitor	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
53	Atorvastatin	Lipitor	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000
54	Loteprednol etabonate	Lotemax	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
55	Enoxaparin Natri	Lovenox	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	2.000
56	Enoxaparin Natri	Lovenox	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	2.000
57	Bimatoprost	Lumigan	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
58	Fluvoxamin maleat	Luvox 100mg	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000
59	Methylprednisolon	Medrol	16mg	Uống	Viên	Viên	30.000
60	Methylprednisolon	Medrol	4mg	Uống	Viên	Viên	50.000
61	Nebivolol	Nebilet	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
62	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
63	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
64	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
65	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	5mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
66	Budesonide	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
67	Insulin degludec + Insulin aspart	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	200
68	Ciclosporin	Sandimmun Neoral 100mg	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
69	Natri hyaluronat	Sanlein 0.3	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	500
70	Quetiapin	Seroquel XR	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
71	Methylprednisolon	Solu-Medrol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Viên	2.000
72	Levofloxacin	Tavanic	500 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
73	Carbamazepine	Tegretol CR 200	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
74	Oxcarbazepine	Trileptal	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
75	Moxifloxacin	Vigamox	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
76	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Đặt âm đạo/hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.000
77	Natri diclofenac	Voltaren	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000
78	Diclofenac diethylamine	Voltaren Emulgel	1,16g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
79	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000
80	Rivaroxaban	Xarelto	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
81	Alfuzosin hydrochlorid	Xatral XL 10mg	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
82	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
II-Thuốc Generic							
1	Acenocoumarol	2	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000
2	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
3	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
4	Acetylleucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
5	Acetylleucin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
6	Acid alendronic	1	70mg	Uống	Viên	Viên	1.000
7	Acid alendronic + Colecalciferol	1	70mg + 5600IU	Uống	Viên	Viên	500
8	Acid alendronic + Colecalciferol	2	70mg + 2800 IU	Uống	Viên sủi	Viên	2.000
9	Acid alendronic	4	70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.500
10	Acid alendronic + Colecalciferol	5	70mg + 2800 IU	Uống	Viên	Viên	2.000
11	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/1040ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
12	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/1680ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
13	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/360ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
14	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/384ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
15	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20%)/960ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
16	Acid ascorbic + Đồng (II) oxide + Mangan sulfat + Selen + Tocopherol acetate + Kẽm oxide + β -carotene	2	250mg + 1,252mg + 4,613mg + 15mcg + 200mg + 9,337mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
17	Acid folic	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
18	Acid Ursodeoxycholic	2	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000
19	Acid Ursodeoxycholic	2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
20	Acid Ursodeoxycholic	4	300mg	Uống	Viên	Viên	40.000
21	Acid Ursodeoxycholic	4	450mg	Uống	Viên	Viên	40.000
22	Acid Ursodeoxycholic + Thiamin nitrat + Riboflavin	4	50mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
23	Acyclovir	1	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000
24	Acyclovir	1	800mg	Uống	Viên	Viên	10.000
25	Albendazol	5	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000
26	Albendazol	5	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000
27	Almagate	2	500mg	Uống	Viên	Viên	35.000
28	Almagate	4	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
29	Almagate	5	10% (w/v), 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
30	Alpha Chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
31	Alpha Chymotrypsin	4	8400IU	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	100.000
32	Ambroxol	1	3mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	60.000
33	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	4	(1,5mg + 1mcg)/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
34	Amitriptylin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
35	Amlodipin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
36	Amlodipin + Telmisartan	4	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	20.000
37	Amlodipin + Telmisartan	4	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	80.000
38	Amlodipin + Valsartan	1	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	50.000
39	Amoxicillin + Acid Clavulanic	2	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	25.000
40	Amoxicillin + Acid Clavulanic	4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
41	Anhydrous glucose + Alanine + Arginine + Aspartic acid + Phenylalanine + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Sodium glycerophosphate + Calcium chloride + Potassium chloride + Magnesium sulfate + Sodium acetate + Soybean oil	5	97g + 4,8g + 3,4g + 1g + 2,4g + 1,7g + 2,4g + 2g + 1,7g + 2,4g + 3,4g + 1,7g + 2g + 1,4g + 1,7g + 0,57g + 0,069g + 2,2g + 1,5g + 0,22g + 1,8g + 0,48g + 1,5g + 51g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
42	Anifrolumab	1	300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50
43	Apixaban	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
44	Apixaban	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
45	Arginine aspartate	2	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
46	Arginine aspartate	4	1g	Uống	Viên	Viên	30.000
47	Arginine hydrochloride	1	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	70.000
48	Arginine hydrochloride	4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
49	Atorvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000
50	Atorvastatin + Ezetimibe	4	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
51	Atorvastatin + Ezetimibe	4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
52	Atorvastatin + Ezetimibe	4	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	35.000
53	Azithromycin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
54	Azithromycin	5	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
55	Bacillus subtilis	4	≥10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	150.000
56	Bilastine	5	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000
57	Biodiastase + Lipase + Newlase	5	30mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
58	Biotin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
59	Biotin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
60	Bismuth subsalicylat	2	262,5mg	Uống	Viên	Viên	80.000
61	Bismuth subsalicylat	2	262mg	Uống	Viên	Viên	30.000
62	Bismuth subsalicylat	4	262mg	Uống	Viên	Viên	150.000
63	Bleomycin	5	15U	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	300
64	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	1	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
65	Calci + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Vitamin B5 (Dexpanthenol) + Cholecalciferol (Vitamin D3) + Alpha tocopheryl acetat + Lysin hydroclorid	4	(65mg + 1,5mg + 1,75mg + 10mg + 3mg + 5mg + 200IU + 7,5mg + 150mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
66	Calci Ascorbat + Lysin Ascorbat	4	(50mg + 50mg)/ml, 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
67	Calci carbonate + Vitamin D3	1	1500mg + 500IU	Uống	Viên	Viên	100.000
68	Calci carbonate + Vitamin D3	4	1250mg + 440IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
69	Calci carbonate + Vitamin D3	4	1500mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	40.000
70	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	4	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
71	Calci polystyren sulfonat	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
72	Carbomer	1	0,2% (w/w)	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
73	Cefditoren	1	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
74	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000
75	Cefpodoxim	5	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
76	Cefprozil	5	500mg	Uống	Viên nang	Viên	55.000
77	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên	viên	10.000
78	Celecoxib	1	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000
79	Celecoxib	2	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000
80	Cetirizin dihydrochloride	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
81	Choline Alfoscerat	1	1200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
82	Choline Alfoscerat	4	400mg	Uống	Viên	Viên	80.000
83	Choline Alfoscerat	4	600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
84	Choline Alfoscerat	4	600mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
85	Choline Alfoscerat	4	800mg	Uống	Viên	Viên	80.000
86	Ciclopirox	4	1% (w/v)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
87	Ciprofloxacin	1	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000
88	Citicolin	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
89	Clomifen citrat	1	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
90	Clopidogrel	2	75mg	Uống	Viên	Viên	50.000
91	Clotrimazol	5	0,01	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
92	Clotrimazol + Selen Sulfide	5	(600mg + 1500mg)/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
93	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000
94	Deferasirox	2	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000
95	Desogestrel + Ethinylestradiol	1	150mcg + 30mcg	Uống	Viên	Viên	8.000
96	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	500
97	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	500
98	Dexketoprofen	1	25mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	35.000
99	Dexlansoprazol	4	60mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000
100	Dextromethorphan hydrobromid	4	7,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
101	Diacerein	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
102	Dienogest	1	2mg	Uống	Viên	Viên	2.000
103	Dienogest	2	2mg	Uống	Viên	Viên	3.000
104	Diocetahedral smectile	4	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
105	Diosmin	4	1g	Uống	Viên	Viên	10.000
106	Domperidon	4	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
107	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
108	Drotaverine hydrochloride	2	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000
109	Edoxaban	4	30mg	Uống	Viên	Viên	30.000
110	Edoxaban	4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000
111	Empagliflozin	3	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
112	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	5.000
113	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	5.000
114	Esomeprazol	5	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
115	Esomeprazol	2	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000
116	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
117	Esomeprazol	5	40mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
118	Estradiol	1	0,06%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
119	Estradiol	5	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
120	Estradiol valerate	1	2mg	Uống	Viên	Viên	10.000
121	Eszopiclone	2	2mg	Uống	Viên	Viên	5.000
122	Ethyl Icosapentate	1	900mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
123	Etifoxin hydrochlorid	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
124	Etoricoxib	1	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000
125	Febuxostat	2	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
126	Febuxostat	2	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000
127	Febuxostat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	40.000
128	Finasterid	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
129	Fluconazole	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
130	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	80.000
131	Flunarizin	5	10mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
132	Fluticason propionat	2	50mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
133	Fluticasone furoate	4	27,5mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
134	Fluticasone furoate + Umeclidinium + Vilanterol	1	100mcg + 62,5mcg + 25mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	600
135	Fluvastatin	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
136	Fosfomycin	5	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
137	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
138	Galantamin Hydrobromid	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
139	Ginkgo biloba	1	80mg	Uống	Viên nang	Viên	120.000
140	Ginkgo biloba	4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
141	Glucosamine sulfate	1	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
142	Glucosamine sulfate + Chondroitin sulfat natri	2	500mg + 400mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
143	Glutathion	1	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
144	Glutathion	4	1200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	3.000
145	Glutathion	4	900mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
146	Human Albumin	1	20% (w/v), 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	3.000
147	Human Albumin	1	25% (w/v), 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
148	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên	80.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
149	Ibuprofen	2	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	500
150	Imiquimod	2	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.000
151	Insulin glargine	1	450U	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	500
152	Insulin glargine + Lixisenatide	1	300U + 150mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	500
153	Isoconazol nitrat + Diflucortolon valerat	2	(1% + 0,1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.000
154	Isotretinoin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
155	Itoprid Hydrochloride	4	50mg	Uống	Viên	Viên	40.000
156	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
157	Itraconazol	4	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000
158	Ivermectin	2	3mg	Uống	Viên	Viên	4.000
159	Ivermectin	5	6mg	Uống	Viên	Viên	10.000
160	Kali citrate	5	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
161	Kẽm	5	20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
162	Ketoprofen	1	20mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	5.000
163	Lacosamide	2	50mg	Uống	Viên	Viên	3.000
164	Lactulose	1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	60.000
165	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000
166	L-Cystin + Vitamin B6	4	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
167	Leflunomide	1	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
168	Lenalidomide	2	25mg	Uống	Viên nang	Viên	500
169	Levocarnitin	2	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
170	Levocarnitin	4	2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
171	Levodopa + Carbidopa	5	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
172	Levodopa + Carbidopa + Entacapon	1	100mg + 25mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
173	Levofloxacin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
174	Levofloxacin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
175	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + LAspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(1,5g + 2g + 1,4g + 1g + 1g + 0,5g + 0,5g + 1,5g + 0,6g + 0,6g + 0,05g + 0,050gam + 0,5g + 0,4g + 0,2g + 0,1g + 0,3g)/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	5.000
176	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	2	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
177	L-Leucin + L-Isoleucin + L-Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	4	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72.9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	60.000
178	L-Ornithin L-Aspartat	5	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
179	L-Ornithin L-Aspartat	2	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
180	L-Ornithin L-Aspartat	4	400mg	Uống	Viên	Viên	50.000
181	L-Ornithin L-Aspartat	4	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000
182	L-Ornithin L-Aspartat	4	6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
183	L-Ornithin L-Aspartat	5	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
184	L-Ornithin L-Aspartat	5	500mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
185	Losartan potassium	5	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
186	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Oxetacain	4	196mg + 582mg + 20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
187	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Oxetacain	4	800mg + 800mg + 60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
188	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Simethicon	4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	100.000
189	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Simethicon	4	600mg + 675mg + 75mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
190	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Simethicon	4	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
191	Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid	4	186mg + 936mg + 10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
192	Magnesi lactat dihydrat+ Pyridoxin hydroclorid	4	500mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
193	Mangiferin	4	0.5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	5.000
194	Meloxicam	1	15mg	Uống	Viên	Viên	30.000
195	Memantine hydrochloride	2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
196	Metformin Hydrochloride + Vildagliptin	1	1000mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
197	Metformin Hydrochloride + Vildagliptin	1	850mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
198	Metformin Hydrochloride + Vildagliptin	2	850mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
199	Methocarbamol + Paracetamol	1	380mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	30.000
200	Methotrexat	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
201	Metoprolol tartrat	1	25mg	Uống	Viên	Viên	35.000
202	Metoprolol tartrat	1	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
203	Metronidazol	1	250mg	Uống	Viên	Viên	80.000
204	Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin sulfat	5	500mg + 150mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	15.000
205	Metronidazol + Miconazol nitrat	2	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000
206	Metronidazol + Choramphenicol + Nystatin	5	225mg + 100mg + 75mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.000
207	Metronidazol + Spiramycin	1	125mg + 750.000IU	Uống	Viên	Viên	20.000
208	Metronidazol + Miconazol nitrat + Lidocain	2	750mg + 200mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000
209	Miconazol nitrat	2	2% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	2.000
210	Miconazol nitrat	4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	15.000
211	Minoxidil	1	20mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	500
212	Minoxidil	1	50mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	500
213	Mometason Furoat	2	27mg/30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.000
214	Montelukast	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
215	Mosaprid citrat	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
216	Mosaprid citrat	4	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
217	Natamycin	5	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.000
218	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	1	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	120.000
219	Natri clorid	4	0,9%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	10.000
220	Natri clorid	4	0,9%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
221	Natri clorid	4	0,9%, 90ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
222	Natri dihydrophosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecahydrat	4	(19g + 7g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
223	Natri dihydrophosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecahydrat	4	(21,4g + 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
224	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat hóa + Gôm guar	1	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
225	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat hóa + Gôm guar	1	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	180.000
226	Nicergoline	1	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
227	Nicergoline	4	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
228	Olanzapin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000
229	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
230	Olmesartan medoxomil	1	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
231	Omega-3-acid ethyl esters	4	1000mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
232	Omeprazol	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000
233	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	4	40mg + 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
234	Ornidazole	4	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000
235	Ornidazole	5	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
236	Pancreatin	1	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
237	Pantoprazol	1	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
238	Pantoprazol	5	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000
239	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000
240	Paracetamol + Cafein	4	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
241	Paracetamol + Ibuprofen	4	500mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
242	Paracetamol + Tramadol hydrochloride	5	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
243	Phospholipid đậu nành	4	350mg	Uống	Viên	Viên	50.000
244	Phospholipid đậu nành	5	450mg	Uống	Viên	Viên	80.000
245	Phytomenadion	4	20mg/ml x 2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	500
246	Piracetam	1	1200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	70.000
247	Piracetam	2	1200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	60.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
248	Piracetam	2	2400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
249	Piracetam	4	2400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
250	Piracetam	4	2400mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
251	Piracetam + Cinnarizin	2	400mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	25.000
252	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	1	(0,4%+0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
253	Povidon iod	1	10% (w/v)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	5.000
254	Povidon iod	1	1% (w/v)	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	5.000
255	Pramipexol	2	0,18mg	Uống	Viên	Viên	23.000
256	Pravastatin natri	2	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
257	Pravastatin natri	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
258	Pregabalin	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
259	Pregabalin	1	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
260	Pregabalin	1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
261	Pregabalin	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
262	Progesterone	1	100mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	10.000
263	Progesterone	1	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	60.000
264	Quetiapin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
265	Quetiapin	3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
266	Rabeprazol natri	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000
267	Rabeprazol natri	3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	120.000
268	Recombinant Human Erythropoietin alpha	2	4000IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	5.000
269	Risedronate Natri	4	75mg	Uống	Viên	Viên	2.000
270	Rivaroxaban	1	15mg	Uống	Viên	Viên	5.000
271	Rivaroxaban	1	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000
272	Rivaroxaban	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
273	Rivaroxaban	2	15mg	Uống	Viên	Viên	20.000
274	Rivaroxaban	2	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
275	Rivaroxaban	3	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
276	Rivaroxaban	3	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
277	Rosuvastatin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
278	Rosuvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
279	Rosuvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
280	Rupatadine	4	1mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
281	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
282	Sắt nguyên tố	4	1500mg/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
283	Sắt nguyên tố	4	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
284	Sắt nguyên tố	4	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
285	Sắt nguyên tố	5	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
286	Semaglutide	1	2mg/1,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	30
287	Semaglutide	1	4mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	30
288	Silymarin	4	117mg	Uống	Viên	Viên	100.000
289	Silymarin	4	140mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
290	Silymarin	4	167mg	Uống	Viên	Viên	80.000
291	Silymarin	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
292	Silymarin	4	400mg	Uống	Viên	Viên	50.000
293	Silymarin	5	140mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
294	Simethicon	1	40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
295	Simvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
296	Sodium zirconium cyclosilicate	1	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	300
297	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
298	Spironolacton + Furosemid	5	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
299	Sucralfate	4	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
300	Sucralfate	4	2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Bình/Hộp/Túi/Gói	120.000
301	Sulpiride	1	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000
302	Sulpiride	1	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000
303	Sultamicillin	5	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000
304	Tamsulosin hydroclorid	1	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
305	Tenofovir disoproxil fumarat	4	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
306	Testosterone	1	50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	10.000
307	Tetracyclin	5	1%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	10.000
308	Tetracyclin	5	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
309	Tezepelumab	1	210mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	50
310	Thiamazole	1	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
311	Thioctic acid	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
312	Thymomodulin	4	60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/ Bình/Hộp/Túi/Gói	100.000
313	Ticagrelor	1	90mg	Uống	Viên	Viên	20.000
314	Tofisopam	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
315	Topiramate	2	50mg	Viên	Viên	Viên	5.000
316	Tranexamic acid	5	500mg	Viên	Viên	Viên	5.000
317	Trimetazidin dihydrochloride	1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
318	Tyrothricin	2	0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	2.000
319	Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine	1	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
320	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
321	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
322	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	5	50mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
323	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	5	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000
324	Valsartan + Hydrochlorothiazid	1	80mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
325	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Sắt + Magie + Calci	4	1000IU + 400 IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42 mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000
326	Zopiclon	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
III-Thuốc dược liệu							
1	Berberin, Mộc hương	3		Uống	Viên	Viên	30.000
2	Cao khô rễ Nhân sâm	3		Uống	Viên nang	Viên	40.000
3	Cao khô Carduus marianus, Cao khô Diệp hạ châu, Cao khô Ngũ vị tử, Cao khô nhân trần, Curcuminoids	4		Uống	Viên nang	Viên	40.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
4	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thước, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô Công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	4		Uống	Viên nang	Viên	60.000
5	Thổ miết trùng, Nhân sâm, Sơn thù nhục, Đan sâm, Hoàng liên, Nam ngũ vị tử, Cam tùng, Mạch môn đông, Toan táo nhân, Long cốt, Xích thước, Tang ký sinh	4		Uống	Viên nang	Viên	20.000

IV-Thiết bị y tế

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng
1	Áo cột sống	Gồm 4 thanh nẹp lớn uốn cong từ vai tới hông, các thanh nẹp nhỏ được bố trí xung quanh hai bên	Cái	500
2	Băng che mắt chiếu đèn vàng da sơ sinh	Sử dụng cho trẻ sơ sinh, chất liệu vải dệt co giãn, các cỡ cho vòng đầu 24-35cm	Cái	1.000
3	Băng dính cá nhân y tế	Băng cá nhân; co giãn được; có lớp keo kẽm oxyd	Cái	5.000
4	Băng dính cuộn vải lụa	Phần nền: Băng vải lụa; màu trắng. Phần Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Có lõi nhựa. Băng	Cái	1.000
5	Băng thun 3 móc	Băng thun y tế; có 3 móc; có khả năng co giãn. Kích thước: chiều rộng 10cm; chiều dài 4,5m.	Cái	5.000
6	Băng thun có keo cố định	Chất liệu: cotton, có keo kẽm oxide. Lực dính $\geq 1,5$ N/cm.	Cái	2.000
7	Bơm cho ăn	Chất liệu: nhựa. Thể tích: 50ml. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái	1.000
8	Bơm tiêm 10ml	Chất liệu: nhựa. Thể tích: 10ml. Có kim. Cỡ kim 23G, 25G. Đã tiệt trùng.	Cái	2.000
9	Bông lót bó bột	Chất liệu: sợi bông hoặc cotton. Chiều rộng 15cm, chiều dài ≥ 270 cm.	Cái	10.000
10	Bột bó 10cm	Bột thạch cao liền gạc. Chiều rộng 10cm, chiều dài ≥ 270 cm.	Cái	5.000
11	Bột bó 15cm	Bột thạch cao liền gạc. Chiều rộng 15cm, chiều dài ≥ 270 cm.	Cái	5.000
12	Dung dịch xịt chống loét	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè. Đạt tiêu chuẩn CE.	Chai/Lọ	2.000
13	Gel chống dính sau phẫu thuật	Chất liệu Natri hyaluronate được chứa sẵn trong bơm tiêm tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE.	Cái	50
14	Khâu trang y tế	Khâu trang y tế kháng khuẩn. Có dây đeo. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái	10.000
15	Kim cánh bướm	Chất liệu kim: thép không gỉ. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim. Cỡ kim 23G. Đã tiệt trùng.	Cái	5.000
16	Kim luồn tĩnh mạch	Kích cỡ: ≥ 16 G. Có cánh, có cửa bơm thuốc, có đầu bảo vệ. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái	5.000
17	Kim test đường huyết	Sử dụng để chích lấy máu test đường huyết. Chất liệu: thép không gỉ. Cỡ kim 24-28G. Đã tiệt trùng.	Cái	2.000
18	Mũ y tế	Mũ phẫu thuật. Chất liệu vải không dệt. Đã tiệt trùng.	Cái	5.000
19	Nẹp chống xoay	Có bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi, uốn theo độ cong bản chân, kết hợp với hai thanh nẹp hợp kim	Cái	1.000
20	Nẹp cổ cứng	Chất liệu Ethylene Vinyl Acetate, gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính.	Cái	500
21	Nẹp cổ mềm	Chất liệu mút xốp mềm, vải băng sợi cotton.	Cái	500
22	Ống thông dạ dày	Chất liệu dây dẫn nhựa: Polyvinyl clorua. Cỡ ống thông 6- 8Fr. Đã tiệt trùng.	Cái	2.000
23	Túi hậu môn	Túi hậu môn nhân tạo dùng để chứa chất thải, có khóa cuốn, có bộ lọc khí, sử dụng 1 lần.	Cái	5.000

Phụ lục 2

Thành phần hồ sơ báo giá

(Kèm theo yêu cầu báo giá số /TM-BV ngày 08/09/2026)

STT	Nội dung yêu cầu
1	Bản cam kết (Mẫu số 01)
2	Bảng báo giá (Mẫu số 02)
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
	Đối với hàng hóa là thuốc
4.1	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi phù hợp với thuốc cung ứng
5.1	Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) còn hiệu lực
6.1	Giấy phép lưu hành sản phẩm, Giấy thay đổi/ bổ sung/ gia hạn giấy đăng ký lưu hành (nếu có), hoặc có xác nhận được tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành trên website của Cục quản lý Dược
7.1	Quyết định trúng thầu của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng tính đến trước thời điểm mua thuốc; Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc
8.1	Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng
	Đối với hàng hóa là TBYT
4.2	Công bố đủ điều kiện mua bán (đối với TBYT phân loại B, C, D)
5.2	Đối với thiết bị y tế loại A, B: Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng thiết bị y tế thuộc loại A, B được công bố trên cổng thông tin của Bộ Y tế ở trạng thái “còn hiệu lực”. Đối với thiết bị y tế loại C, D: Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.
6.2	Bảng phân loại TBYT
7.2	Tài liệu chứng minh chứng nhận ISO 13485 của hàng hóa còn hiệu lực
8.2	Quyết định trúng thầu của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng tính đến trước thời điểm mua sắm.
9.2	Catalogue và các tài liệu thể hiện tiêu chí kỹ thuật của hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An

Doanh nghiệp chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chúng tôi xin cam kết những nội dung sau:

- Doanh nghiệp không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ.

- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, cản trở cũng như các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật khi tham dự gói mua sắm này.

- Cam kết về hồ sơ báo giá: tất cả các thông tin, tài liệu gửi đến Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Với hàng hóa là thuốc chúng tôi xin chịu trách nhiệm về các tài liệu làm căn cứ phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập. Nếu có sự giả mạo trong hồ sơ thì chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Cam kết về chất lượng hàng hoá:

- + Chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền

- + Không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành.

- + Đúng với nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm về hãng sản xuất, nước sản xuất.

- + Hạn dùng đúng và do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, tuýp... không tẩy xóa, in lại.

- Cam kết về giá: hàng hóa do Công ty chúng tôi cung ứng cho Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện không cao hơn giá trúng thầu tại Bệnh viện (nếu có). Đối với thuốc, giá hàng hóa do chúng tôi cung ứng cho Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện không cao hơn giá đã kê khai, kê khai lại và giá bán buôn dự kiến. Trường hợp nếu có giảm giá kê khai, kê khai lại; giảm giá bán buôn dự kiến thì chúng tôi sẽ điều chỉnh giá bán cho phù hợp theo quy định của Pháp luật.

- Cam kết về cung ứng:

- + Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong hợp đồng.

+ Hạn dùng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đảm bảo tối thiểu còn 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 1 năm trở lên, $\frac{1}{4}$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 1 năm. Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Bệnh viện sẽ quyết định hạn dùng còn lại trước khi nhập hàng căn cứ theo nhu cầu khám, chữa bệnh.

- Cam kết thu hồi hàng hóa kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu hàng hóa đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã báo giá và ký hợp đồng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện; thực hiện hoàn trả đầy đủ hàng hóa đảm bảo chất lượng tương ứng với số lượng hàng hóa đã thu hồi; hoặc mua lại toàn bộ hàng hóa thu hồi theo giá bán ra của Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.1

CÔNG TY:

MÃ SỐ THUẾ:

SỐ ĐIỆN THOẠI:

ĐỊA CHỈ:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km số 5, Đại lộ Lê nin, Phường Vinh Phú, Nghệ An.

Theo công văn mời chào giá số /TM-BV của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	TT trong danh mục mời chào giá	Tên thương mại	Tên hoạt chất ⁽¹⁾	Nồng độ hàm lượng ⁽²⁾	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Phân nhóm ⁽³⁾	Đơn giá có VAT (VND)	Căn cứ mua sắm trúng thầu tại các cơ sở y tế			
														Tên cơ sở y tế	Số QĐ phê duyệt KQLCNT	Ngày QĐ phê duyệt KQLCNT	Đơn giá trúng thầu

- Báo giá này có hiệu lực⁽⁴⁾ ngày kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.

Ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾⁽²⁾: Với các thuốc từ 02 hoạt chất trở lên, liệt kê “Hoạt chất” và “Nồng độ/ hàm lượng” theo thứ tự giảm dần theo khối lượng hoặc tỷ lệ phần trăm của mỗi hoạt chất, mỗi hoạt chất phân tách bằng 01 dấu “+” và 01 dấu cách theo đúng quy định dấu câu

⁽³⁾: Theo quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025

⁽⁴⁾: Khuyến cáo tối thiểu 12 tháng kể từ ngày chào giá

Mẫu số 02.2
CÔNG TY:
MÃ SỐ THUẾ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:
ĐỊA CHỈ:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km số 5, Đại lộ Lê nin, Phường Vinh Phú, Nghệ An.
Theo công văn mời chào giá số /TM-BV của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	TT trong danh mục mời chào giá	Tên trong danh mục mời chào giá ⁽¹⁾	Tên thương mại	Model, ký mã hiệu; Cấu hình, tính năng kỹ thuật ⁽²⁾	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Phân loại ⁽³⁾	Giấy phép lưu hành sản phẩm ⁽⁴⁾	Đơn giá có VAT (VND)	Căn cứ mua sắm trúng thầu tại các cơ sở y tế			
												Tên cơ sở y tế	Số QĐ phê duyệt KQLCNT	Ngày QĐ phê duyệt KQLCNT	Đơn giá trúng thầu

- Báo giá này có hiệu lực⁽⁵⁾ ngày kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.

Ngày ... tháng năm
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾: Tên theo danh mục mời chào giá
⁽²⁾: Kê khai thông số kỹ thuật và mã ký hiệu, model cụ thể của hàng hóa báo giá
⁽³⁾: Kê khai và nộp cùng bảng phân loại TBYT (A, B, C, D)
⁽⁴⁾: Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với loại A, B; số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành với loại C, D
⁽⁵⁾: Khuyến cáo tối thiểu 12 tháng kể từ ngày chào giá